

Bài tập:
Sắp xếp câu
(thêm dấu câu):

(1) 餐 家里 他 用 在
Cān jiālǐ tā yòng zài

(2) 什么 在 它 地方
shénme zài tā dìfāng

(3) 你 在 朋友 女 哪里
nǐ zài péngyou nǚ nǎlǐ

(4) 里 在 面 谁
lǐ zài miàn shéi